

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

## **MỤC LỤC**

	<u><b>Trang</b></u>
<b>1. MỤC LỤC</b>	<b>1</b>
<b>2. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>2 - 3</b>
<b>3. BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
<b>3.1 Bảng cân đối kế toán</b>	<b>4 - 7</b>
<b>3.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>	<b>8</b>
<b>3.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>9 - 10</b>
<b>3.4 Thuyết minh báo cáo tài chính</b>	<b>11 - 27</b>

\*\*\*\*\*

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần nước giải khát Sanest Khánh Hòa cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018

### 1. Khái quát về Công ty

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa theo quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa

Vào ngày 09/11/2017 Công ty đã tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

Công ty được Ủy ban chứng khoán chấp thuận cho trở thành Công ty đại chúng theo quyết định số 870/QĐ-SGDHN ngày 18/10/2017.

Trụ sở chính

Địa chỉ: Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : (0258) 3865 666

Fax : (0258) 3865 664

Website : <http://www.sanestkhanhhoa.com.vn/>

Vốn điều lệ: 330.000.000.000 đồng.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 33.000.000

Mã giao dịch: SKH (Upcom)

Sàn giao dịch: Trung tâm chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

### 2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng của công ty trong kỳ tài chính và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
<b>Hội đồng quản trị</b>		
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch	11/09/2017
Bà Lê Thị Hồng Vân	Thành viên/Tổng Giám đốc	11/09/2017
Ông Lê Đức Tiến	Thành viên	11/09/2017
Bà Võ Thị Liễu Nhi	Thành viên	11/09/2017
Ông Đào Tấn Trung	Thành viên	11/09/2017
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>		
Bà Lê Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc	11/09/2017
Ông Lê Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc	11/09/2017
Bà Lê Huỳnh Phụng	Phó Tổng Giám đốc	11/09/2017
<b>Kế toán trưởng</b>		
Bà Ngô Thị Hương Liên	Kế toán trưởng	11/09/2017

# CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

## Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Bùi Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	11/09/2017

## 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

## 4. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch để trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ các chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

## 5. Công bố các Báo cáo tài chính

Tôi công bố Báo cáo tài chính tổng hợp. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Thị Hạnh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Cho kỳ tài chính từ 01/4/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>301,016,897,964</b>	<b>304,986,394,407</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>27,136,281,427</b>	<b>38,415,003,327</b>
1. Tiền	111		27,136,281,427	38,415,003,327
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>66,050,822,847</b>	<b>86,530,649,665</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	64,346,020,638	84,232,302,062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1,233,841,450	494,657,450
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	470,960,759	1,803,690,153
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.5	<b>206,915,761,854</b>	<b>176,589,444,336</b>
1. Hàng tồn kho	141		206,915,761,854	176,589,444,336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>914,031,836</b>	<b>3,451,297,079</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6.1	914,031,836	697,666,408
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	2,753,630,671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>222,891,374,651</b>	<b>230,296,306,676</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129,914,517,422</b>	<b>135,047,424,450</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	129,914,517,422	135,047,424,450
<i>Nguyên giá</i>	222		226,324,151,128	226,227,351,128
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(96,409,633,706)	(91,179,926,678)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		242,777,779	242,777,779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(242,777,779)	(242,777,779)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>5,820,404,064</b>	<b>5,683,015,782</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	5,820,404,064	5,683,015,782
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>87,156,453,165</b>	<b>89,565,866,444</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6.2	87,156,453,165	89,565,866,444
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>523,908,272,615</b>	<b>535,282,701,083</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>154,510,263,501</b>	<b>184,568,461,154</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>154,510,263,501</b>	<b>184,568,461,154</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	88,545,979,175	122,188,312,255
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.11	1,530,982,977	978,293,729
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	10,177,968,337	6,948,126,495
4. Phải trả người lao động	314		30,505,204,436	35,602,513,476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1,242,795,687	563,000,544
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	21,998,743,393	18,288,214,655
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.15	508,589,496	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>369,398,009,114</b>	<b>350,714,239,929</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>369,398,009,114</b>	<b>350,714,239,929</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.16	330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330,000,000,000	330,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			-
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		825,366,726	825,366,726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		38,572,642,388	19,888,873,203
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4,987,469	4,987,469
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		38,567,654,919	19,883,885,734
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>523,908,272,615</b>	<b>535,282,701,083</b>

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2018




**Ngô Thị Hương Liên**  
Kế toán trưởng



**Lê Thị Hồng Vân**  
Tổng Giám đốc



  
**Bùi Thị Hạnh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mẫu B 02-DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho kỳ tài chính từ 01/4/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	458.477.560.059	946.277.005.032
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	3.118.113.023	7.137.908.243
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		455.359.447.036	939.139.096.789
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	374.044.837.316	775.878.229.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		81.314.609.720	163.260.867.742
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		31.935.675	164.191.089
7. Chi phí tài chính	22		503.858.508	684.451.026
Trong đó: chi phí lãi vay	23		407.733.016	536.866.729
8. Chi phí bán hàng	25	6.3	44.402.528.428	69.286.756.994
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	4.118.111.054	27.529.641.914
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.322.047.405	65.924.208.897
11. Thu nhập khác	31		24.126.000	24.126.000
12. Chi phí khác	32		108.211.538	570.563.472
13. Lợi nhuận khác	40		(84.085.538)	(546.437.472)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.237.961.867	65.377.771.425
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		6.447.592.373	13.075.554.285
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.790.369.494	52.302.217.140

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2018

Ngô Thị Hương Liên  
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng Vân  
Tổng Giám đốc



Bùi Thị Hạnh  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mẫu B 03-DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Cho kỳ tài chính từ 01/4/2018 đến 30/6/2018

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2018 đến 30/6/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>32,237,961,867</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>		
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5,229,707,028
- Các khoản dự phòng	03	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(24,543,963)
- Chi phí lãi vay	06	407,733,016
- Các khoản điều chỉnh khác	07	
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>37,850,857,948</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	23,233,457,489
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(30,326,317,518)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35,335,948,073)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,193,047,851
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(407,733,016)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,627,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5,359,971,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(14,779,606,319)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(234,188,282)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24,543,963
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(209,644,319)</b>


**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**


Quốc lộ 1A, thôn Mỹ Thanh, xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>Từ 01/04/2018 đến 30/6/2018</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	
3. Tiền thu từ đi vay	33	61,681,129,469
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(57,970,600,731)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3,710,528,738</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>(11,278,721,900)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>38,415,003,327</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>27,136,281,427</b>

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2018

  
\_\_\_\_\_  
**Ngô Thị Hương Liên**  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
**Lê Thị Hồng Vân**  
Tổng Giám đốc

  
\_\_\_\_\_  
**Bùi Thị Hạnh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa ("Công ty") là Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa theo quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 23/6/2017 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Nước Giải Khát Sanest Khánh Hòa

Vào ngày 09/11/2017 Công ty đã tổ chức thành công đại hội đồng cổ đông lần đầu Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa và chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm: Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ uống không cồn, rượu, bia; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống không cồn, rượu, bia; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng.

**1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu cột Số năm nay trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/4/2018 và kết thúc ngày 30/6/2018 có thể so sánh tương đồng với số liệu cột Số năm trước cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc ngày 31/3/2018.

**1.6 Nhân viên**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 750 người.

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên của Công ty từ ngày 09 tháng 11 năm 2017 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực kế toán có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp

### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

### **4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Sản phẩm dở dang cuối kỳ: bao gồm chi phí nguyên vật liệu và bao bì.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**Lợi thế kinh doanh**

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 0223/2017/VLAND-HCM ngày 21 tháng 02 năm 2016 của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Sanest Khánh Hòa tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 (mười) năm kể từ ngày Công ty chuyển sang cổ phần.

**Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

**Các chi phí khác**

Các chi phí khác bao gồm: Chi phí quảng cáo, bảo hiểm được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí theo thời gian hiệu lực còn lại của các hợp đồng quảng cáo, bảo hiểm.

**4.7 Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	05 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Chương trình phần mềm	03 năm

**4.8 Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

**4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Mẫu B 09-DN

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**4.11 Vốn chủ sở hữu*****Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**4.12 Ghi nhận doanh thu*****Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

***Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***





Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tồn quỹ - VND	169,202,240	159,606,320
Tiền gửi ngân hàng - VND	26,956,805,406	38,244,897,452
Tiền gửi ngân hàng - USD	10,273,781	10,499,555
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng		
<b>Cộng</b>	<b>27,136,281,427</b>	<b>38,415,003,327</b>

Số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD	Tương đương VND	USD	Tương đương VND
Số dư có gốc ngoại tệ	450,5	10,273,781	460,4	10,499,555

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Phải thu các bên liên quan</b>	<b>61,822,006,657</b>	<b>83,960,615,666</b>
Công ty TNHH NN MTV Yến sào Khánh Hòa	49,088,596,553	79,327,091,263
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa		
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	7,173,867,746	2,254,689,703
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	2,119,135,475	
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	608,850,000	1,511,010,600
Công ty TNHH MTV Nông trường dứa Cam Thịnh	906,680,500	867,824,100
Công ty TNHH MTV DVTuyển Bắc Nam	1,924,876,383	
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>	<b>2,524,013,981</b>	<b>271,686,396</b>
Khách hàng khác	2,524,013,981	271,686,396
	<b>64,346,020,638</b>	<b>84,232,302,062</b>

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Trả trước cho người bán - nhà cung cấp khác</b>		
Công ty TNHH năng lượng môi trường Biển Đông	83,390,450	83,390,450
Công ty TNHH SGS Việt Nam		72,500,000
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Pacific Hitech	680,284,000	
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ kỹ thuật Hoàng vũ	290,994,000	
Công ty TNHH Sixei	149,600,000	
Nhà cung cấp khác	29,573,000	338,767,000
<b>Cộng</b>	<b>1,233,841,450</b>	<b>494,657,450</b>

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,000,000	3,000,000
Phải thu lại bảo hiểm của người lao động	371,520,759	344,201,960
Tạm chi quỹ phúc lợi khen thưởng		703,831,877

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 09-DN

Tạm chi thù lao HĐQT và BKS		74,222,311
Phải thu khác	96,440,000	678,434,005
<b>Cộng</b>	<b>470,960,759</b>	<b>1,803,690,153</b>

**5.5 Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Hàng mua đang đi đường		-
Nguyên liệu, vật liệu	14,213,577,245	14,697,244,049
Công cụ, dụng cụ	68,547,757,473	74,472,154,014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,527,373,722	1,172,872,524
Thành phẩm	60,923,803,369	60,847,957,215
Hàng hóa	2,976,224	125,369,544
Hàng gửi đi bán	31,830,856,755	25,273,846,990
Hàng mua đang đi đường	5,869,417,066	
<b>Cộng</b>	<b>206,915,761,854</b>	<b>176,589,444,336</b>

**5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công cụ dụng cụ	305,781,836	626,916,408
Chi phí thuê mặt bằng	608,250,000	70,750,000
<b>Cộng</b>	<b>914,031,836</b>	<b>697,666,408</b>

**5.6.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Giá trị lợi thế kinh doanh	86,012,386,845	88,316,290,065
Công cụ dụng cụ	1,144,066,320	1,249,576,379
<b>Cộng</b>	<b>87,156,453,165</b>	<b>89,565,866,444</b>

**5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, đồ dùng quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu kỳ	103,697,584,865	112,105,629,447	6,064,584,900	91,568,183	4,267,983,733	226,227,351,128
Tăng trong năm	-	-	96,800,000	-	-	96,800,000
<b>Giảm trong năm</b>						
Số cuối kỳ	<u>103,697,584,865</u>	<u>112,105,629,447</u>	<u>6,161,384,900</u>	<u>91,568,183</u>	<u>4,267,983,733</u>	<u>226,324,151,128</u>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số đầu kỳ	34,994,631,223	50,975,406,890	3,153,906,719	57,945,708	1,998,036,138	91,179,926,678
Trích khấu hao	2,033,966,307	2,710,346,156	338,105,194	3,253,788	144,035,583	5,229,707,028
Số cuối kỳ	<u>37,028,597,530</u>	<u>53,685,753,046</u>	<u>3,492,011,913</u>	<u>61,199,496</u>	<u>2,142,071,721</u>	<u>96,409,633,706</u>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu kỳ	68,702,953,642	61,130,222,557	2,910,678,181	33,622,475	2,269,947,595	135,047,424,450
Số cuối kỳ	66,668,987,335	58,419,876,401	2,669,372,987	30,368,687	2,125,912,012	129,914,517,422

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 09-DN

**5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Nguyên giá</u>	<u>Hao mòn lũy kế</u>	<u>Giá trị còn lại</u>
Số đầu kỳ	242.777.779	242.777.779	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>242.777.779</u></b>	<b><u>242.777.779</u></b>	<b>-</b>

**5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Chi phí mua sắm tài sản cố định	5.259.139.456	5.233.939.456
Các hạng mục khác	561.264.608	449.076.326
<b>Cộng</b>	<b><u>5.820.404.064</u></b>	<b><u>5.683.015.782</u></b>

**5.10 Phải trả cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Phải trả nhà cung cấp - bên liên quan</b>	<b>32.424.999.692</b>	<b>58.824.808.652</b>
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên sào Khánh Hòa		
- Công ty Cổ phần Nước giải khát Yên sào Khánh Hòa	12.156.149.692	12.199.705.902
- Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa	20.250.000.000	45.350.000.000
- Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	18.850.000	226.800.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam		1.048.302.750
<b>Phải trả cho các nhà cung cấp khác</b>	<b>56.120.979.483</b>	<b>63.363.503.603</b>
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.613.861.033	19.548.521.136
- Công ty TNHH MTV TMDV In bao bì Cuộc Sống Mới	2.904.182.270	4.300.774.510
- Các nhà cung cấp khác	30.602.936.180	39.514.207.957
<b>Cộng</b>	<b><u>88.545.979.175</u></b>	<b><u>122.188.312.255</u></b>

**5.11 Người mua trả tiền trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land		975.527.920
Công ty CP Dịch vụ văn hóa và Quảng cáo Khánh Hòa	1.527.963.380	
Các nhà phân phối khác	3.019.597	2.765.809
<b>Cộng</b>	<b><u>1.530.982.977</u></b>	<b><u>978.293.729</u></b>

**5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.448.554.285	6.627.961.912
Thuế thu nhập cá nhân	318.037.000	318.776.583
Thuế tài nguyên	568.800	1.388.000
Thuế Giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3.410.808.252	
<b>Cộng</b>	<b><u>10.177.968.337</u></b>	<b><u>6.948.126.495</u></b>

Mẫu B 09-DN

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		3,414,898,252	4,090,000	3,410,808,252
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4,528,454,317	4,528,454,317	-
Thuế nhập khẩu		2,279,555,380	2,279,555,380	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,627,961,912	6,447,592,373	6,627,000,000	6,448,554,285
Thuế thu nhập cá nhân	318,776,583	850,709,000	851,448,583	318,037,000
Thuế tài nguyên	1,388,000	2,112,000	2,931,200	568,800
Thuế khác (môn bài + thuế đất)		54,405,313	54,405,313	-
<b>Cộng</b>	<b>6,948,126,495</b>	<b>17,577,726,635</b>	<b>14,347,884,793</b>	<b>10,177,968,337</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Nước sản xuất, đường phèn, đường kết tinh : 5%
- Các sản phẩm và dịch vụ khác : 10%

**Thuế GTGT hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau

	<u>Từ 01/04/2018 đến 30/6/2018</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 31/3/2018</u>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>32,237,961,867</b>	<b>33,139,809,558</b>
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập không chịu thuế		
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>32,237,961,867</b>	<b>33,139,809,558</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>6,447,592,373</b>	<b>6,627,961,912</b>

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**5.13 Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Kinh phí công đoàn	782,810,062	563,000,544
Thù lao HĐQT và BKS	455,007,936	
Các khoản khác	1,077,000	

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Mẫu B 09-DN

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>Cộng</b>		<b>1,242,795,687</b>	<b>563,000,544</b>
<b>5.14</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh	21,998,743,393	18,288,214,655
	- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	11,046,603,558	4,562,749,205
	- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	10,952,139,835	13,725,465,450
	<b>Cộng</b>	<b>21,998,743,393</b>	<b>18,288,214,655</b>
<b>5.15</b>	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Quỹ khen thưởng	243,279,619	(58,500,000)
	Quỹ phúc lợi	265,309,877	(645,331,877)
	<b>Cộng</b>	<b>508,589,496</b>	<b>(703,831,877)</b>

**5.16 Vốn chủ sở hữu****5.16.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/03/2018	330,000,000,000	825,366,726	19,888,873,203	350,714,239,929
Số đầu kỳ	330,000,000,000	825,366,726	19,888,873,203	350,714,239,929
Lợi nhuận sau thuế kỳ này			25,790,369,494	25,790,369,494
Trích lập các quỹ			(6,447,592,373)	(6,447,592,373)
Trích Thù lao HĐQT và BKS			(659,007,936)	(659,007,936)
Điều chuyển về Chủ sở hữu				
Chi trả cổ tức				
Số cuối kỳ 30/06/2018	330,000,000,000	825,366,726	38,572,642,388	369,398,009,114

**5.16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28/01/2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16/11/2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ: 330.000.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần: 33.000.000 cổ phần

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/6/2018	
	VND	
	Tỷ lệ (%)	
Công ty TNHH NN MTV Yến sào Khánh Hòa	168,500,000,000	51.06
Các cổ đông khác	161,500,000,000	48.94

Mẫu B 09-DN  
 330,000,000,000 100.00

5.16.3 Cổ phiếu

	<u>30/6/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33,000,000.00
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33,000,000.00
-Cổ phiếu phổ thông	33,000,000.00
-Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu được mua lại	
-Cổ phiếu phổ thông	
-Cổ phiếu ưu đãi	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33,000,000.00
-Cổ phiếu phổ thông	33,000,000.00
-Cổ phiếu ưu đãi	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10,000

5.17 Ngoại tệ các loại

	31/3/2018	31/3/2018
Dolla Mỹ (USD)	450,5	460,4

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Tổng doanh thu

	<u>Từ 01/04/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
Doanh thu - Thành phẩm	451,668,503,912
Doanh thu - Hàng hóa	4,532,422,504
Doanh thu - Nguyên vật liệu	2,276,633,643
<b>Doanh thu</b>	<b>458,477,560,059</b>
Các khoản giảm trừ	3,118,113,023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>455,359,447,036</b>

b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	<u>Từ 01/04/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u>
Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa	389,975,582,075
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa	10,594,382,088
Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến sào Khánh Hòa	30,191,555,638
Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tuyển Bắc Nam	4,991,353,437
Công ty TNHH MTV Thiết kế Xây dựng Sanatech Land	4,715,311,966
Công ty TNHH MTV DV Du lịch và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng	4,262,812,300
Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist	
Công ty TNHH MTV Nông trường dứa Cam Thịnh	3,534,546,900
<b>Cộng</b>	<b>448,265,544,404</b>

6.2 Giá vốn hàng bán

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**

Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,

thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

		Mẫu B 09-DN
		Từ 01/04/2018
		đến 30/6/2018
	Giá vốn của thành phẩm	367.833.382.113
	Giá vốn của hàng hóa	3.815.184.568
	Giá vốn của nguyên vật liệu	2.396.270.635
	<b>Cộng</b>	<b>374.044.837.316</b>
<b>6.3</b>	<b>Chi phí bán hàng</b>	
		Từ 01/04/2018
		đến 30/6/2018
	Chi phí nhân viên	5.511.621.755
	Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	2.999.349.898
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.508.791
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.387.158.071
	Chi phí bằng tiền khác	28.420.889.913
	<b>Cộng</b>	<b>44.402.528.428</b>
<b>6.4</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	
		Từ 01/04/2018
		đến 30/6/2018
	Chi phí nhân viên quản lý	1.630.003.286
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	156.645.252
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.921.197
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.954.764.713
	Các chi phí khác	337.776.606
	<b>Cộng</b>	<b>4.118.111.054</b>
<b>6.5</b>	<b>Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	
		Từ 01/04/2018
		đến 30/6/2018
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	329.482.896.093
	Chi phí nhân công	27.211.237.920
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.107.277.040
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.166.797.702
	Chi phí khác bằng tiền	-
	<b>Cộng</b>	<b>364.968.208.755</b>
<b>7.</b>	<b>THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP</b>	
<b>7.1</b>	<b>Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	
		Từ 01/04/2018
		đến 30/6/2018
		VND
	Chi khen thưởng, phúc lợi	5.235.171.000
	Chi thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	124.800.000
	<b>Cộng</b>	<b>5.359.971.000</b>

**8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

***i. Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 01 tháng 04 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty, là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	30/6/2018	31/3/2018
	USD	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền	450,5	460,4
	<b>450,5</b>	<b>460,4</b>

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lợi với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

***ii. Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***



Mẫu B 09-DN

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp

**iii. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 31/3/2018</b>			
Phải trả người bán	122,188,312,255	-	122,188,312,255
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
	<b><u>122,188,312,255</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>122,188,312,255</u></b>
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>			
Phải trả người bán	88,545,979,175	-	88,545,979,175
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-
Phải trả khác	-	-	-
	<b><u>88,545,979,175</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>88,545,979,175</u></b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

**iv. Giá trị hợp lý**

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	64,346,020,638	84,232,302,062	64,346,020,638	84,232,302,062
Phải thu khác	470,960,759	1,025,635,965	470,960,759	1,025,635,965
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27,136,281,427	38,415,003,327	27,136,281,427	38,415,003,327
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>91,953,262,824</u></b>	<b><u>123,672,941,354</u></b>	<b><u>91,953,262,824</u></b>	<b><u>123,672,941,354</u></b>

**Nợ phải trả tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT SANEST KHÁNH HÒA**Quốc lộ 1A, Thôn Mỹ Thanh, Xã Cam Thịnh Đông,  
thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2018

Phải trả người bán	88,545,979,175	122,188,312,255	88,545,979,175	122,188,312,255
Thù lao HĐQT và BKS				
Phải trả khác				
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>88,545,979,175</u></b>	<b><u>122,188,312,255</u></b>	<b><u>88,545,979,175</u></b>	<b><u>122,188,312,255</u></b>

Mẫu B 09-DN

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ tài sản của bên thứ ba.

**9. CÁC THÔNG TIN KHÁC****9.1 Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**

	<b>Từ 01/04/2018</b>
	<b>đến 30/6/2018</b>
	<b>VND</b>
Lương và thưởng cho HĐQT, Ban Tổng Giám đốc chuyên trách	1,135,403,431
Thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không chuyên trách	124,800,000
	<b><u>1,260,203,431</u></b>

**9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****9.2.1 Số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư các khoản phải thu/ (phải trả) với các bên có liên quan như sau:

	Tham chiếu	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa</b>			
• Phải thu bán hàng	5.2	49,088,596,553	79,327,091,263
<b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa</b>			
• Phải thu bán hàng	5.2	7,173,867,746	2,254,689,703

			Mẫu B 09-DN
<b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa</b>			
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(12,156,149,692)	(12,199,705,902)
<b>Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa</b>			
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(20,250,000,000)	(45,350,000,000)
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam</b>			
• Phải thu bán hàng	5.2	1,924,876,383	
• Phải trả tiền mua hàng	5.11		(1,048,302,750)
<b>Công ty TNHH MTV DVDL và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng</b>			
• Phải thu bán hàng	5.2	608,850,000	1,511,010,600
<b>Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land</b>			
• Phải thu bán hàng	5.2	2,119,135,475	
• Phải trả tiền mua hàng	5.11		(975,527,920)
<b>Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist</b>			
• Phải trả tiền mua hàng	5.11	(18,850,000)	(226,800,000)
<b>Công ty TNHH MTV Nông trường dứa Cam Thịnh</b>			
• Phải thu bán hàng	5.2	906,680,500	867,824,100
<b>9.2.2</b>	<b>Giao dịch với các bên liên quan</b>		
			<b>1/1/2018</b>
			<b>đến 30/6/2018</b>
<b>Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến sào Khánh Hòa</b>			
• Bán hàng			389,975,582,075
• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu			2,051,321,088
<b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Sanna Khánh Hòa</b>			
• Bán hàng			10,594,382,088
• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu			2,045,980,047
<b>Công ty Cổ phần Nước giải khát Yến Sào Khánh Hòa</b>			
• Bán hàng			30,191,555,638
• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu			26,659,326,175
<b>Công ty TNHH MTV Cung ứng vật tư nguyên liệu Khánh Hòa</b>			
• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu			116,350,000,000
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ tuyến Bắc Nam</b>			
• Bán hàng			4,991,353,437
• Mua nhiên liệu			3,250,358,606
<b>Công ty TNHH MTV DVDL và Nhà hàng Yến sào Khánh Hòa Lâm Đồng</b>			
• Bán hàng			4,262,812,300
<b>Công ty TNHH MTV Thiết kế xây dựng Sanatech Land</b>			
• Bán hàng			4,715,311,966
• Mua hàng hóa, công cụ, nguyên liệu			58,816,629
<b>Công ty TNHH MTV Du lịch Sanest Tourist</b>			
• Bán hàng			-
• Thuê xe đưa đón công nhân			174,881,819
<b>Công ty TNHH MTV Nông trường dứa Cam Thịnh</b>			
• Bán hàng			3,534,546,900

**9.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty cổ phần Nước giải khát Sanest Khánh Hòa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần, mã số doanh nghiệp 4201675916, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 01 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 16 tháng 11 năm 2017 chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

**9.4 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**9.5 Số liệu đầu kỳ**

Số liệu đầu kỳ ngày 31 tháng 3 năm 2018 của Công ty căn cứ theo Báo cáo Tài chính Quý 1 ngày 16 tháng 04 năm 2018.

Khánh Hòa, ngày 18 tháng 7 năm 2018



**Ngô Thị Hương Liên**  
Kế toán trưởng



**Lê Thị Hồng Vân**  
Tổng Giám đốc



**Bùi Thị Hạnh**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị